



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Phú Hòa, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-35
Bảng cân đối kế toán riêng	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07-08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-35

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Phú Hòa, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Phú Hòa, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên
Ông Bạch Văn Nhạn	Thành viên
Ông Phạm Văn Đông	Thành viên
Ông Trần Ngọc Vân	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 28/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lư Thanh Nhã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ánh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Như Ngọc	Trưởng ban
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên
Ông Huỳnh Hữu Tín	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Phú Hòa, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lư Thanh Nhã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.810.875.130.255	4.403.863.967.653
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	354.455.468.434	199.887.614.539
111	1. Tiền		81.455.468.434	199.887.614.539
112	2. Các khoản tương đương tiền		273.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.838.603.789.871	1.663.495.152.936
121	1. Chứng khoán kinh doanh		225.610.670.873	225.610.670.873
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.612.993.118.998	1.437.884.482.063
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.822.132.811.813	1.845.003.999.150
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	252.358.533.144	194.650.278.448
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	122.312.757.920	110.086.528.943
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	605.850.000.000	916.850.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	845.667.940.948	627.473.611.958
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.073.179.000)	(4.073.179.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		16.758.801	16.758.801
140	IV. Hàng tồn kho	10	381.884.154.876	319.651.357.258
141	1. Hàng tồn kho		381.884.154.876	319.651.357.258
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		413.798.905.261	375.825.843.770
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.084.169.330	2.211.281.247
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		410.443.451.410	373.614.562.523
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	271.284.521	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.879.773.056.563	7.642.869.530.511
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		288.015.905	260.670.125
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	288.015.905	260.670.125
220	II. Tài sản cố định		530.432.484.832	461.426.746.784
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	529.966.744.230	460.898.551.624
222	- Nguyên giá		680.049.377.010	583.670.384.242
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.082.632.780)	(122.771.832.618)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	465.740.602	528.195.160
228	- Nguyên giá		952.308.655	952.308.655
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(486.568.053)	(424.113.495)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	3.591.447.261.096	3.384.711.663.251
231	- Nguyên giá		3.913.080.252.874	3.661.416.585.114
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(321.632.991.778)	(276.704.921.863)

00
 31
 H
 T
 G
 C
 H
 O

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.007.057.570.213	2.049.692.252.908
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.007.057.570.213	2.049.692.252.908
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.744.228.857.613	1.743.301.428.774
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.176.542.689.475	1.176.542.689.475
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		575.262.923.151	575.262.923.151
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.576.755.013)	(8.504.183.852)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.318.866.904	3.476.768.669
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.318.866.904	3.476.768.669
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.690.648.186.818	12.046.733.498.164

97
 Y
 N
 S
 N
 C
 H
 H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.639.361.515.196	10.198.800.597.076
310	I. Nợ ngắn hạn		1.148.905.969.569	1.452.223.778.478
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	111.703.567.223	151.160.408.104
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	147.549.662.688	326.783.942.209
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	27.499.716.140	104.359.962.258
314	4. Phải trả người lao động		537.472.220	3.853.703.945
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.901.707.099	5.901.707.099
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	244.973.022.226	190.608.926.738
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	65.994.326.546	96.416.954.533
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	351.351.989.153	461.467.463.205
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		197.394.506.274	111.670.710.387
330	II. Nợ dài hạn		9.490.455.545.627	8.746.576.818.598
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	1.954.278.869.391	1.837.836.702.225
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	7.415.613.487.468	6.785.164.334.448
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	256.845.600	256.845.600
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.a	120.306.343.168	123.318.936.325
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.051.286.671.622	1.847.932.901.088
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.051.286.671.622	1.847.932.901.088
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		794.053.570.000	794.053.570.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		794.053.570.000	794.053.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.290.497.800	31.290.497.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		585.911.313.459	259.751.567.333
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		19.504.000.889	19.504.000.889
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		620.527.289.474	743.333.265.066
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		328.325.595.102	170.419.129.815
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		292.201.694.372	572.914.135.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.690.648.186.818	12.046.733.498.164

Kế toán trưởng/kiểm Người lập

Nguyễn Thành Đạt

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lư Thanh Nhã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.348.918.381.772	891.069.562.742	2.518.251.948.004	1.778.039.971.240
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.348.918.381.772	891.069.562.742	2.518.251.948.004	1.778.039.971.240
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.189.080.963.418	793.623.063.077	2.205.662.383.955	1.591.439.556.133
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.837.418.354	97.446.499.665	312.589.564.049	186.600.415.107
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	39.419.922.759	101.554.129.209	74.478.420.802	173.874.336.626
22	7. Chi phí tài chính	27	1.508.758.868	(36.710.979.468)	3.566.301.929	(6.353.356.857)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.973.850.099	3.788.287.030	4.493.717.871	9.064.888.380
25	8. Chi phí bán hàng	28	757.216.019	648.580.516	3.367.072.962	3.004.506.058
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.553.126.914	(56.738.270.965)	17.513.751.094	(49.000.045.458)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		188.438.239.312	291.801.298.791	362.620.858.866	412.823.647.990
31	11. Thu nhập khác		184.727.180	176.180.997	438.845.119	284.404.247
32	12. Chi phí khác		-	19.339.373	-	627.363.307
40	13. Lợi nhuận khác		184.727.180	156.841.624	438.845.119	(342.959.060)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		188.622.966.492	291.958.140.415	363.059.703.985	412.480.688.930
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	37.481.869.854	55.450.784.997	73.870.602.770	78.772.153.700
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	(1.533.824.923)	1.808.262.399	(3.012.593.157)	783.160.083
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>152.674.921.561</u>	<u>234.699.093.019</u>	<u>292.201.694.372</u>	<u>332.925.375.147</u>

Kế toán trưởng kiêm Người lập

Nguyễn Thành Đạt

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lư Thanh Nhã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		363.059.703.985	412.480.688.930
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		72.301.324.635	69.660.209.806
03	- Các khoản dự phòng		(927.428.839)	(82.032.066.173)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(72.166.751.789)	(164.970.333.683)
06	- Chi phí lãi vay		4.493.717.871	9.064.888.380
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		366.760.565.863	244.203.387.260
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(330.030.322.853)	(76.840.701.705)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(62.232.797.618)	(8.020.445.747)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		291.182.170.001	(69.098.112.239)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.714.986.318)	(1.261.404.042)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	38.597.532.060
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.493.717.871)	(9.064.888.380)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(148.751.251.089)	(71.153.984.842)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.124.127.951)	(556.481.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.595.532.164	46.804.901.365
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53.744.310.073)	(51.124.461.483)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	10.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(705.689.636.935)	(1.139.539.799.593)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		841.581.000.000	1.736.229.553.590
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(595.427.408.536)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.940.742.791	131.497.956.113
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		159.087.795.783	81.645.840.091
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		765.026.018.687	650.583.349.945
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(875.141.492.739)	(570.562.370.694)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(66.765.169.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(110.115.474.052)	13.255.809.501

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		154.567.853.895	141.706.550.957
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		199.887.614.539	79.287.740.085
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>354.455.468.434</u>	<u>220.994.291.042</u>

Kế toán trưởng kiêm Người lập

Nguyễn Thành Đạt

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lư Thanh Nhã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Phú Hòa, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 794.053.570.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 794.053.570.000 đồng; tương đương 79.405.357 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp, khu dân cư - tái định cư và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin hiện hành. Đồng thời, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ('Nhóm Công ty') cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Nhóm Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CHỖ CHỮ ĐÓNG CHỮ

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 48 | năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 07 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 | năm |

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý 5 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất 05 - 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng dự án bất động sản được đầu tư nhằm mục đích cho thuê dài hạn của Công ty mà chưa hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản đất tại các khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Đối với doanh thu cho thuê đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.216.423.947	1.109.676.184
Tiền gửi ngân hàng	80.239.044.487	198.777.938.355
Các khoản tương đương tiền	273.000.000.000	-
	354.455.468.434	199.887.614.539

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc là 1 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 3,2%/năm.

305
CƠ
CỔ
ĐÀ
ÀI
V
PHC

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	1.612.993.118.998	1.612.993.118.998	1.437.884.482.063	1.437.884.482.063
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.612.993.118.998	1.612.993.118.998	1.437.884.482.063	1.437.884.482.063
	1.612.993.118.998	1.612.993.118.998	1.437.884.482.063	1.437.884.482.063

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	137.230.340.497	166.390.524.000	-	137.230.340.497	146.869.848.000	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	88.380.330.376	112.394.475.000	-	88.380.330.376	101.648.750.000	-
	225.610.670.873	278.784.999.000	-	225.610.670.873	248.518.598.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	1.176.542.689.475	1.176.542.689.475	(7.576.755.013)	1.176.542.689.475	1.176.542.689.475	(8.504.183.852)
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng INCONTEC	309.380.000.000	309.380.000.000	-	309.380.000.000	309.380.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển VRG Long Thành	168.000.000.000	168.000.000.000	-	168.000.000.000	168.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn Xây dựng Phú An Thành	32.478.000.000	32.478.000.000	-	32.478.000.000	32.478.000.000	-
- Công ty CP SX Và Xuất Khẩu Cao Su Sài Gòn VRG	59.969.900.000	59.969.900.000	(7.576.755.013)	59.969.900.000	59.969.900.000	(8.504.183.852)
- Công ty CP Cảng & DV Logistics VRG Thanh Phước	115.205.000.000	115.205.000.000	-	115.205.000.000	115.205.000.000	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Phú Hòa, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo)						
- Công ty CP Bao Bì Sài Gòn	129.603.789.475	129.603.789.475	-	129.603.789.475	129.603.789.475	-
- Công ty CP Phát Triển Dịch Vụ Sài Gòn VRG	46.906.000.000	46.906.000.000	-	46.906.000.000	46.906.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Phát Triển Hệ Mới	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	575.262.923.151	575.262.923.151	-	575.262.923.151	575.262.923.151	-
- Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	575.262.923.151	575.262.923.151	-	575.262.923.151	575.262.923.151	-
	1.751.805.612.626	1.751.805.612.626	(7.576.755.013)	1.751.805.612.626	1.751.805.612.626	(8.504.183.852)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng INCONTEC	Tp. Hồ Chí Minh	99,80%	99,80%	Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển VRG Long Thành	Đồng Nai	69,00%	69,00%	Phát triển cơ sở hạ tầng của các KCN và khu dân cư
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn Xây dựng Phú An Thành	Tp. Hồ Chí Minh	85,47%	85,47%	Phát triển cơ sở hạ tầng của các KCN, khu dân cư và dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng
Công ty CP SX Và Xuất Khẩu Cao Su Sài Gòn VRG	Tp. Hồ Chí Minh	99,95%	99,95%	Bán buôn, xuất khẩu mủ cao su thiên nhiên
Công ty CP Cảng & DV Logistics VRG Thanh Phước	Tây Ninh	50,91%	50,91%	Quản lý hoạt động của Cảng Thanh Phước
Công ty CP Bao Bì Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	93,58%	93,58%	Sản xuất các sản phẩm nhựa và cao su
Công ty CP Phát Triển Dịch Vụ Sài Gòn VRG	Tp. Hồ Chí Minh	99,80%	99,80%	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Phát Triển Thế Hệ Mới	Tp. Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản và xây dựng nhà

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	19,62%	19,62%	Phát triển cơ sở hạ tầng của các KCN và khu dân cư

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 34.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Gain Lucky (Việt Nam)	36.061.019.948	-	31.194.204.526	-
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	33.006.828.670	-	21.801.039.163	-
- Công ty TNHH Sailun Việt Nam	16.781.529.144	-	13.132.396.445	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	166.509.155.382	-	128.522.638.314	-
	252.358.533.144	-	194.650.278.448	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)				
	40.507.160.537	-	44.660.386.196	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty Cổ Phần Thiết bị điện Sài Gòn	17.359.848.926	-	-	-
First Solar FE Holdings Pte Ltd	28.854.958.920	-	53.286.556.355	-
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Kim Hưng	6.470.181.764	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	69.627.768.310	(4.073.179.000)	56.799.972.588	(4.073.179.000)
	122.312.757.920	(4.073.179.000)	110.086.528.943	(4.073.179.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)				
	15.410.117.300	-	472.150.001	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo các đối tượng cho vay				
Công Ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc	251.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Phát triển Thế Hệ Mới	354.850.000.000	-	466.850.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Incontec	-	-	250.000.000.000	-
	605.850.000.000	-	916.850.000.000	-
b) Phải thu về cho vay các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	605.850.000.000	-	916.850.000.000	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng cho đền bù đất	484.567.719.907	-	329.057.023.049	-
Phải thu về cổ tức, lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.416.889.872	-	95.190.880.874	-
Tạm ứng	229.260.524.665	-	183.571.177.083	-
Ký cược, ký quỹ	36.544.006.652	-	14.812.385.000	-
Phải thu khác	4.878.799.852	-	4.842.145.952	-
	845.667.940.948	-	627.473.611.958	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	288.015.905	-	260.670.125	-
	288.015.905	-	260.670.125	-

9 . NỢ ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh BĐS Phú Thịnh Điền	4.073.179.000	-	4.073.179.000	-
	4.073.179.000	-	4.073.179.000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.913.703.294	-	8.371.662.432	-
Công cụ, dụng cụ	1.634.943.731	-	601.499.893	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	205.326.164.381	-	192.924.662.091	-
Thành phẩm	886.646.113	-	559.257.508	-
Hàng hoá	146.122.697.357	-	117.194.275.334	-
	381.884.154.876	-	319.651.357.258	-

(*) Chi tiết số dư gồm những dự án cụ thể sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phát triển dự án Khu dân cư Đông Nam	58.151.497.068	58.151.497.068
Chi phí phát triển dự án Khu tái định cư Bến Sắn	81.604.061.551	77.873.078.545
Chi phí phát triển dự án Khu dân cư Thuận Lợi	63.701.215.064	55.030.695.780
Khác	1.869.390.698	1.869.390.698
	205.326.164.381	192.924.662.091

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí phát triển dự án KCN - Đô thị - Dịch vụ Phước Đông - Bờ Lờ	1.002.754.005.149	928.321.533.300
- Chi phí phát triển dự án KCN Đông Nam	339.502.320.169	411.611.793.053
- Chi phí phát triển dự án KCN Lê Minh Xuân 3	623.452.519.846	673.981.201.637
- Khác	41.348.725.049	35.777.724.918
	2.007.057.570.213	2.049.692.252.908

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	238.252.245.776	290.199.712.949	53.605.974.181	1.612.451.336	583.670.384.242
- Tăng trong kỳ	39.493.411.234	55.608.430.101	1.277.151.433	-	96.378.992.768
Số dư cuối kỳ	277.745.657.010	345.808.143.050	54.883.125.614	1.612.451.336	680.049.377.010
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	61.734.247.888	38.750.700.901	21.908.223.015	378.660.814	122.771.832.618
- Khấu hao trong kỳ	6.846.795.622	17.560.030.165	2.750.851.999	153.122.376	27.310.800.162
Số dư cuối kỳ	68.581.043.510	56.310.731.066	24.659.075.014	531.783.190	150.082.632.780
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	176.517.997.888	251.449.012.048	31.697.751.166	1.233.790.522	460.898.551.624
Tại ngày cuối kỳ	209.164.613.500	289.497.411.984	30.224.050.600	1.080.668.146	529.966.744.230

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	952.308.655	952.308.655
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	952.308.655	952.308.655
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	424.113.495	424.113.495
- Khấu hao trong kỳ	62.454.558	62.454.558
Số dư cuối kỳ	486.568.053	486.568.053
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	528.195.160	528.195.160
Tại ngày cuối kỳ	465.740.602	465.740.602

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Phú Hòa, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và vật kiến trúc	Đất và cơ sở hạ tầng cho thuê	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	117.346.559.583	3.544.070.025.531	3.661.416.585.114
- Tăng trong kỳ	-	251.663.667.760	251.663.667.760
Số dư cuối kỳ	117.346.559.583	3.795.733.693.291	3.913.080.252.874
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21.361.443.613	255.343.478.250	276.704.921.863
- Khấu hao trong kỳ	4.464.548.256	40.463.521.659	44.928.069.915
Số dư cuối kỳ	25.825.991.869	295.806.999.909	321.632.991.778
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	95.985.115.970	3.288.726.547.281	3.384.711.663.251
Tại ngày cuối kỳ	91.520.567.714	3.499.926.693.382	3.591.447.261.096

15 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Vietcombank - CN Thủ Đức ⁽¹⁾	296.818.086.249	296.818.086.249	417.090.209.122	539.587.422.211	174.320.873.160	174.320.873.160
- Ngân hàng Vietinbank - CN Đông Sài Gòn ⁽²⁾	164.649.376.956	164.649.376.956	347.935.809.565	335.554.070.528	177.031.115.993	177.031.115.993
	461.467.463.205	461.467.463.205	765.026.018.687	875.141.492.739	351.351.989.153	351.351.989.153

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 038/16/21/004 ngày 08/02/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 602 tỷ VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến 08/02/2022;
- + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 98/2020-HĐCVHM/NHCT946-VRG ngày 30/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến 21/12/2021;
- + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Điện Lực Tây Ninh - Điện Lực Gò Dầu	34.704.059.500	26.586.135.951
- Công ty TNHH Đầu Tư XD & Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	5.799.685.294	6.529.405.104
- Công ty TNHH Xây Dựng Điện Xuân Bách	18.663.132.449	24.764.540.624
- Phải trả các đối tượng khác	52.536.689.980	93.280.326.425
	111.703.567.223	151.160.408.104
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)		
	18.496.360.477	21.757.263.129

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi tiết theo các đối tượng trả tiền trước		
Khách hàng KCN Phước Đông	134.218.128.055	11.824.689.160
Khách hàng KCN Đông Nam	569.900.695	1.396.340.752
Khách hàng KCN Lê Minh Xuân 3	2.971.984.638	308.599.352.124
Khách hàng Khu dân cư Thuận Lợi	9.456.513.976	4.672.107.577
Các đối tượng khác	333.135.324	291.452.596
	147.549.662.688	326.783.942.209

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	102.380.364.459	73.870.602.770	148.751.251.089	-	27.499.716.140
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.979.597.799	554.914.738	2.805.797.058	271.284.521	-
Các loại thuế khác	-	-	198.192.000	198.192.000	-	-
	-	104.359.962.258	74.623.709.508	151.755.240.147	271.284.521	27.499.716.140

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	209.429.250	209.429.250
- Chi phí hoạt động Xây dựng cơ bản	1.692.277.849	5.692.277.849
	1.901.707.099	5.901.707.099
b) Dài hạn		
- Chi phí hoàn thành ước tính của đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	1.954.278.869.391	1.837.836.702.225
	1.954.278.869.391	1.837.836.702.225



20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.449.060.880	74.403.386.704
- Phải trả phí Duy tu cơ sở hạ tầng	22.665.062.009	12.326.367.272
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.880.203.657	9.687.200.557
	65.994.326.546	96.416.954.533
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.845.600	256.845.600
	256.845.600	256.845.600

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền thuê đất, nhà xưởng	244.973.022.226	190.608.926.738
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	244.973.022.226	190.608.926.738
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền thuê đất, nhà xưởng	7.415.110.442.918	6.782.554.635.143
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	503.044.550	2.609.699.305
	7.415.613.487.468	6.785.164.334.448

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	690.481.950.000	31.290.497.800	173.288.948.647	19.504.000.889	579.162.058.344	1.493.727.455.680
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	332.925.375.147	332.925.375.147
Chia cổ tức	-	-	-	-	(69.048.195.000)	(69.048.195.000)
Trích lập các Quỹ	-	-	190.034.238.686	-	(277.551.358.029)	(87.517.119.343)
Số dư cuối kỳ trước	690.481.950.000	31.290.497.800	363.323.187.333	19.504.000.889	565.487.880.462	1.670.087.516.484
Số dư đầu kỳ này	794.053.570.000	31.290.497.800	259.751.567.333	19.504.000.889	743.333.265.066	1.847.932.901.088
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	292.201.694.372	292.201.694.372
Trích lập các Quỹ	-	-	326.159.746.126	-	(415.007.669.964)	(88.847.923.838)
Số dư cuối kỳ này	794.053.570.000	31.290.497.800	585.911.313.459	19.504.000.889	620.527.289.474	2.051.286.671.622

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc	154.821.400.000	19,50%	154.821.400.000	19,50%
Ông Trần Mạnh Hùng	76.384.270.000	9,62%	76.384.270.000	9,62%
Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	71.606.290.000	9,02%	71.606.290.000	9,02%
Ông Lư Thanh Nhã	56.968.400.000	7,17%	56.968.400.000	7,17%
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	14.010.440.000	1,76%	14.010.440.000	1,76%
Các cổ đông khác	420.262.770.000	52,93%	420.262.770.000	52,93%
	794.053.570.000	100%	794.053.570.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	794.053.570.000	690.481.950.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>794.053.570.000</u>	<u>690.481.950.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.405.357	79.405.357
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.405.357	79.405.357
- Cổ phiếu phổ thông	79.405.357	79.405.357
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.405.357	79.405.357
- Cổ phiếu phổ thông	79.405.357	79.405.357
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	152.699,90	591.049,85

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp điện, nước trong KCN	2.232.402.602.193	1.654.214.443.906
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	103.751.424.886	56.219.006.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ tiên ích KCN	182.097.920.925	67.606.520.407
	<u>2.518.251.948.004</u>	<u>1.778.039.971.240</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	<u>61.252.330.089</u>	<u>238.716.586</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp điện, nước trong KCN	2.049.725.593.675	1.523.214.153.210
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	40.920.612.785	23.145.340.908
Giá vốn cung cấp dịch vụ tiên ích KCN	115.016.177.495	45.080.062.015
	<u>2.205.662.383.955</u>	<u>1.591.439.556.133</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	62.746.451.789	135.875.872.683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.420.300.000	29.084.461.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	57.943.045	329.509.394
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.253.725.968	8.584.493.549
	74.478.420.802	173.874.336.626

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.493.717.871	9.064.888.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.897	519.475.080
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(927.428.839)	(16.388.512.583)
Chi phí tài chính khác	-	450.792.266
	3.566.301.929	(6.353.356.857)

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	856.288.585	764.639.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.117.276	24.117.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.793	5.159.461
Chi phí khác bằng tiền	2.485.574.308	2.210.589.721
	3.367.072.962	3.004.506.058

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.960.772	667.769.177
Chi phí nhân công	11.595.803.776	9.534.770.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.954.944	362.327.046
Thuế, phí, lệ phí	31.703.214	215.474.370
Chi phí dự phòng	-	(65.643.553.590)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.250.423	1.649.414.764
Chi phí khác bằng tiền	4.489.077.965	4.213.752.331
	17.513.751.094	(49.000.045.458)

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	363.059.703.985	412.480.688.930
Các khoản điều chỉnh tăng	15.713.609.865	1.501.184.829
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.420.300.000)	(34.180.864.156)
Thu nhập chịu thuế TNDN	369.353.013.850	379.801.009.603
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	73.870.602.770	75.960.201.921
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	2.811.951.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	102.380.364.459	38.384.472.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(148.751.251.089)	(71.153.984.842)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	27.499.716.140	46.002.641.115

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	120.306.343.168	123.318.936.325
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	120.306.343.168	123.318.936.325

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.012.593.157)	783.160.083
	(3.012.593.157)	783.160.083

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	765.026.018.687	650.583.349.945
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	875.141.492.739	570.562.370.694

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 1 tháng 07 năm 2021, Công ty đã thông qua việc triển khai thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền tại mức 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị 79.405.357.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 01 tháng 07 năm 2021, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 06 năm 2021.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng INCONTEC	Công ty con
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển VRG Long Thành	Công ty con
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn XD Phú An Thành	Công ty con
Công ty CP SX Và Xuất Khẩu Cao Su Sài Gòn VRG	Công ty con
Công ty CP Cảng & DV Logistics VRG Thanh Phước	Công ty con
Công ty CP Bao Bì Sài Gòn	Công ty con
Công ty CP Phát Triển Dịch Vụ Sài Gòn VRG	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hệ Hệ Mới	Công ty con

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.252.330.089	238.716.586
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn XD Phú An Thành	Công ty con	181.292.407	-
Công ty CP Cảng & DV Logistics VRG Thanh Phước	Công ty con	60.000.000	-
Công ty CP Phát Triển Dịch Vụ Sài Gòn VRG	Công ty con	61.011.037.682	238.716.586
Mua hàng hóa dịch vụ		51.876.745.068	161.834.124.954
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng INCONTEC	Công ty con	50.969.037.599	161.489.488.591
Công ty CP Phát Triển Dịch Vụ Sài Gòn VRG	Công ty con	102.714.700	-
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn XD Phú An Thành	Công ty con	579.601.864	344.636.363
Công ty CP Cảng & DV Logistics VRG Thanh Phước	Công ty con	225.390.905	-
Cổ tức được nhận		4.772.520.000	24.501.976.000
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển VRG Long Thành	Công ty con	-	17.250.000.000
Công ty CP Bao Bì Sài Gòn	Công ty con	4.772.520.000	4.772.520.000
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn XD Phú An Thành	Công ty con	-	2.479.456.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Phú Hòa, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		40.507.160.537	44.660.386.196
Công ty CP Phát Triển Dịch Vụ Sài Gòn VRG	Công ty con	40.319.339.622	44.535.813.388
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn XD Phú An Thành	Công ty con	135.206.454	36.108.347
Công ty CP SX Và Xuất Khẩu Cao Su Sài Gòn VRG	Công ty con	19.614.461	19.614.461
Công ty CP Cảng & DV Logistics VRG Thanh Phước	Công ty con	33.000.000	68.850.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.410.117.300	472.150.001
Công ty CP Cảng & DV Logistics VRG Thanh Phước	Công ty con	15.345.000.000	472.150.001
Công ty CP Phát Triển Dịch Vụ Sài Gòn VRG	Công ty con	65.117.300	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		605.850.000.000	916.850.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Thế Hệ Mới	Công ty con	354.850.000.000	466.850.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng INCONTEC	Công ty con	-	250.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đô Thị An Lộc	Cổ đông lớn	251.000.000.000	200.000.000.000
Phải thu khác		47.254.154.350	34.691.550.788
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng INCONTEC	Công ty con	78.904.110	78.904.110
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn XD Phú An Thành	Công ty con	5.419.408.322	8.667.208.322
Công ty CP Bao Bì Sài Gòn	Công ty con	4.772.520.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Thế Hệ Mới	Công ty con	36.983.321.918	25.945.438.356
Phải trả người bán ngắn hạn		18.496.360.477	21.757.263.129
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng INCONTEC	Công ty con	15.380.071.359	11.152.103.870
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn XD Phú An Thành	Công ty con	3.116.289.118	10.605.159.259

Kế toán trưởng kiêm Người lập

Nguyễn Thành Đạt

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lư Thanh Nhã